

# Tác động của Hiệp định thương mại tự do đến thương mại của các quốc gia: Lý thuyết và phương pháp đánh giá

Nguyễn Hà Phương\*

Ngày nhận: 01/5/2015

Ngày nhận bản sửa: 12/5/2015

Ngày duyệt đăng: 22/5/2015

## Tóm tắt:

*Trong bối cảnh toàn cầu hóa đang diễn ra mạnh mẽ, các quốc gia trong đó có Việt Nam đã và đang ký kết rất nhiều Hiệp định thương mại tự do (FTAs). FTAs có tác động nhiều chiều đến nền kinh tế nói chung, thương mại của các quốc gia nói riêng. Do đó, tìm hiểu các lý thuyết liên quan đến tác động của FTAs đến thương mại của các quốc gia sẽ là tiền đề quan trọng trong việc phân tích những thành công và hạn chế của FTAs để đưa chính sách phù hợp. Bài viết sẽ tổng hợp và phân tích một số lý thuyết liên quan đến tác động của FTAs đối với thương mại tương ứng với bốn phương pháp đánh giá sau khi FTAs được ký kết bao gồm: chỉ số cường độ xuất nhập khẩu, chỉ số tiềm năng thương mại, chỉ số lợi thế so sánh, mô hình lực hấp dẫn. Từ đó, tác giả đưa ra một số nhận xét, đánh giá về vai trò của việc sử dụng các phương pháp trên trong việc đánh giá tác động của FTAs đối với trường hợp của Việt Nam.*

**Từ khóa:** Đánh giá, FTAs, Lý thuyết, Phương pháp, Thương mại.

**The impact of Free trade agreement on the trade of countries: Theory and methods of assessment**

*Abstract:*

*In the context of globalization, countries including Vietnam have been signing many Free trade agreements (FTAs). FTAs have multidimensional impacts on the economy in general and trade in particular. As a result, learning the theories related to the impacts of FTAs on trade is an important prerequisite in analyzing and researching the successes and limitations of FTAs to provide appropriate policies. This research paper summarizes and analyzes the theories related to the impact assessment of FTAs corresponding with four methods after signing the agreement namely export-import intensity indexes, trade potential index, revealed comparative advantage, and gravity model. Based on that the author provides some comments, assessments about the role of these methods in evaluating FTAs' impacts for the case of Vietnam.*

*Keywords:* Assessment, FTAs, Theory, Method, Trade.

## 1. Đặt vấn đề

Sự phát triển mạnh mẽ của quá trình toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế đã tạo nên sự cộng hưởng mới, đặc biệt việc hình thành các Hiệp định thương mại là xu hướng không thể tránh khỏi. Theo đó, nhiều hiệp định thương mại tự do (FTAs) đã được ký kết, bao gồm cả thể hệ cũ và mới. Theo số liệu từ trang web của WTO, tính từ khi WTO được thành lập vào năm 1995 đến nay đã có hơn 400 thỏa thuận về thương mại hàng hoá, dịch vụ đã được đăng ký. FTAs có tác động nhiều chiều, không chỉ đem lại nhiều cơ hội mà còn đặt ra nhiều thách thức cho việc phát triển các mối quan hệ thương mại giữa

các quốc gia tham gia, trong đó có Việt Nam. Do đó, việc tiếp tục phân tích và làm rõ các cơ sở lý thuyết liên quan đến đánh giá tác động của FTAs đối với thương mại của các quốc gia là vô cùng quan trọng trong bối cảnh hội nhập quốc tế mới với những biến động đầy bất ngờ.

Trên thực tế, về mặt lý thuyết các nội dung và tác động của FTAs đối với thương mại giữa các quốc gia liên quan đã được nhiều tác giả nghiên cứu và đạt được những kết quả đáng ghi nhận. Có thể kể đến các công trình nghiên cứu như: MUTRAP (2012), Nguyễn Thị Thu Trang (2014), Spring Singapore (2005), Khor (2005), Plummer và cộng sự

(2010). Tuy nhiên, việc nghiên cứu một cách có hệ thống các lý thuyết, nội dung và tác động của FTAs đến thương mại giữa các quốc gia hiện vẫn chưa được đề cập một cách đầy đủ. Vì vậy, đây là khoảng trống nghiên cứu mà bài viết này sẽ cố gắng làm rõ, nhất là tiếp cận từ các lý thuyết và phương pháp đánh giá để có cơ sở đánh giá các tác động của FTAs đến thương mại của các quốc gia, trong đó có Việt Nam. Từ kết quả nghiên cứu tác giả cố gắng rút ra các nhận xét và gợi ý nhằm góp phần nhận diện rõ hơn vai trò của các phương pháp khi phân tích, đánh giá các tác động các FTAs đến thương mại của nước ta hiện nay.

## **2. Các lý thuyết liên quan đến tác động của FTAs đến thương mại của các quốc gia**

### **2.1. Hiệu ứng động**

Một trong những tác động của FTAs là hiệu ứng động. Bởi vì các hiệu ứng động của FTA có thể ảnh hưởng đến nhiều mặt của mỗi quốc gia nên điều quan trọng là phải xem xét bối cảnh của quốc gia đó đối chiếu với sự ảnh hưởng của FTAs. Một số hiệu ứng động của FTAs phổ biến nhất hiện nay bao gồm: tăng quy mô và sự đa dạng của nền kinh tế, tăng chuyển giao công nghệ và đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), cạnh tranh và thúc đẩy chuyên môn hoá sản xuất (Krugman và Obstfeld, 2011).

Quy mô của nền kinh tế<sup>1</sup> có thể xảy ra do việc cải tiến hiệu quả kỹ thuật trong nền sản xuất quy mô lớn, các dịch vụ hậu cần tốt hơn, và có nhiều khả năng để chia sẻ chi phí hành chính trên quy mô lớn hơn. Bằng cách tạo ra một thị trường mở rộng cho các doanh nghiệp hoạt động tại các nước đối tác, FTA sẽ cho phép các nhà sản xuất tận dụng lợi thế của một cơ sở khách hàng lớn. Điều này dẫn đến việc sản xuất với chi phí trung bình thấp hơn trên tổng doanh số bán hàng. Các công ty sẽ trở nên cạnh tranh hơn không chỉ ở trong nước mà còn ở thị trường nước ngoài. Các thị trường lớn hơn được tạo ra bởi FTAs cho phép các công ty mở rộng thị trường cũng như quy mô kinh tế, có thể giới thiệu các dòng sản phẩm mới đến thị trường nước ngoài với giá thấp hơn trước khi có FTAs. Do đó, khách hàng tại mỗi quốc gia thành viên cũng sẽ tăng sự lựa chọn của mình do các loại hàng hóa đa dạng hơn và với giá ưu đãi hơn.

FTA song phương và đa phương giúp thu hút chuyển giao công nghệ và tăng FDI. Nguyên nhân là do FTA là cơ sở hình thành một thị trường tích hợp hơn, trong đó các tập đoàn đa quốc gia có thể tiếp cận được với một bộ phận khu vực lao động với chi phí thấp và tận dụng được sự mở rộng của quy mô kinh tế. Để tận dụng được lợi thế của FTA, các

tập đoàn đa quốc gia tăng cường đầu tư vào các nước thành viên thông qua FDI và chuyển giao công nghệ, vì vậy dẫn đến việc trao đổi thương mại tăng lên giữa các quốc gia thành viên.

Tự do hóa thương mại theo FTA sẽ có nhiều ưu đãi đặc biệt là về chính sách thuế cho phép các thành viên được hưởng lợi từ cạnh tranh nội khối. Các doanh nghiệp với năng suất thấp sẽ có nguy cơ bị loại bỏ do chịu sự cạnh tranh của các công ty hoạt động hiệu quả hơn. Điều này buộc các doanh nghiệp phải tăng cường đầu tư, đưa ra các chính sách phù hợp để nâng cao tính cạnh tranh của mình. Ngoài ra, các doanh nghiệp sẽ tập trung chuyển hướng sản xuất các mặt hàng nước mình có lợi thế. Hay nói cách khác, đối với từng quốc gia thành viên nói riêng hay cả khối FTA nói chung, tính cạnh tranh có thể nâng cao hiệu quả cơ cấu và phân bổ nguồn lực một cách hiệu quả. Điều này sẽ tạo nên chuỗi cung ứng nội khối và tăng cường trao đổi thương mại.

### **2.2. Tạo lập thương mại và chuyển hướng thương mại.**

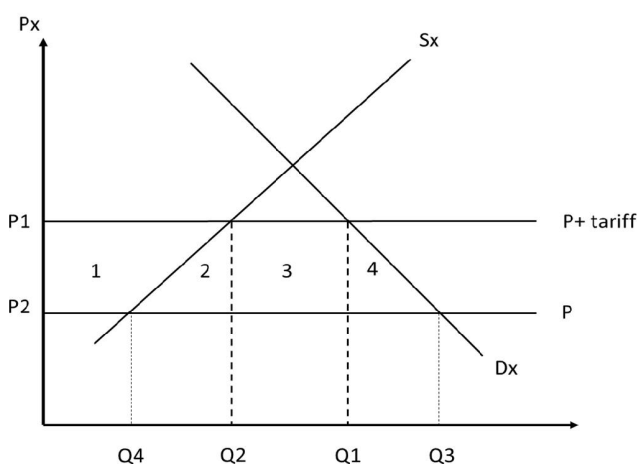
Theo Savaltore (2004), FTA có hai tác động đến quan hệ thương mại giữa hai quốc gia bao gồm tạo lập thương mại và chuyển hướng thương mại.

#### **2.2.1. Tạo lập thương mại**

“Tạo lập thương mại xảy ra khi một số nền sản xuất trong nước của một quốc gia mà là một thành viên của khối liên minh thuế quan, được thay thế bởi hàng nhập khẩu giá thấp hơn từ một quốc gia thành viên khác” (Savaltore, 2004). Đối với một liên minh thuế quan, quy tắc không phân biệt đối xử giữa các nước thành viên sẽ giúp họ có điều kiện xuất khẩu sản phẩm có lợi thế và nhập khẩu các sản phẩm với chi phí thấp từ các nước thành viên khác. Trong trường hợp này, tạo lập thương mại sẽ tăng cường thương mại giữa các quốc gia, thúc đẩy sự phân bổ hiệu quả các nguồn lực giữa các quốc gia thành viên và thúc đẩy các quốc gia chuyên sản xuất tốt dựa trên lợi thế so sánh, dẫn đến tăng hiệu quả cho người tiêu dùng và tổng phúc lợi xã hội.

Hình 1 cho thấy, trước khi tham gia FTA nhà nhập khẩu (nước A) đã phải trả giá nhập khẩu cộng với thuế P1. Tại P1, nước A sản xuất Q2, tiêu thụ Q1, và vì thế số lượng nhập khẩu sẽ là (Q1 - Q2). Khi nước A và nước M cùng tham gia FTA, với việc loại bỏ các thuế quan, giá nhập khẩu từ nước M rơi xuống P2. Tăng tiêu thụ hàng hóa lên Q3 và sản xuất trong nước giảm xuống Q4. Do đó nhập khẩu đã tăng lên (Q3 - Q4). Lúc này, tạo lập thương mại đã được hình thành. Ngoài ra, biểu đồ trên cũng thể hiện được phúc lợi đạt được từ việc loại bỏ thuế quan trong FTA. Theo đó thặng dư tiêu dùng gia

**Hình 1: Tạo lập thương mại**



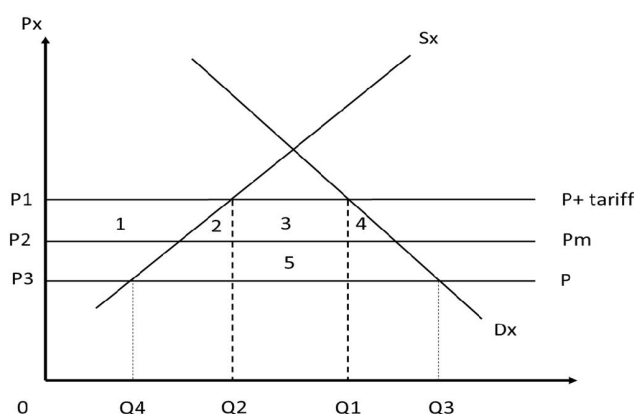
Nguồn: Savaltore (2004)

tăng tương ứng với khu vực 1 + 2 + 3 + 4. Mặt khác, thặng dư sản xuất giảm tương ứng với khu vực 1 và thâm hụt trong các khoản thu thuế của chính phủ là khu vực 3. Điều này có nghĩa là, khi hai quốc gia cùng tham gia FTA thì nước nhập khẩu sẽ đạt được một lợi ích ròng là khu vực 2 + 4. Đây là tác động tích cực của liên minh thuế quan.

### 2.2.2. Chuyển hướng thương mại

Theo Savaltore (2004), “chuyển hướng thương mại xảy ra khi hàng nhập khẩu giá thấp hơn bên ngoài khối liên minh thuế quan được thay thế bằng hàng nhập khẩu giá cao hơn từ một thành viên trong khối”. Kết quả này là do điều kiện ưu đãi thương mại đối với các quốc gia thành viên. Chênh hướng thương mại giảm phúc lợi do chuyển dịch sản xuất từ các nhà sản xuất hiệu quả hơn bên ngoài các khối thương mại sang nhà sản xuất kém hiệu quả bên trong khối thương mại. Vì vậy, điều này sẽ dẫn đến giảm lợi ích trên toàn thế giới bởi sự phân bổ kém hiệu quả của các nguồn lực quốc tế và chuyển dịch

**Hình 2: Chuyển hướng thương mại**



Nguồn: Savaltore (2004)

sản xuất từ lợi thế so sánh.

Sau khi gia nhập FTA việc loại bỏ thuế quan khiến cho giá thành các sản phẩm của quốc gia thành viên (nước M) trong khối liên minh thuế quan thấp so với các sản phẩm của quốc gia phi thành viên (nước N)<sup>2</sup>. Điều này sẽ dẫn đến việc giảm hiệu quả trên toàn thế giới. Nước nhập khẩu (nước A) sẽ chịu ảnh hưởng tích cực và tiêu cực từ chuyển hướng thương mại.

Theo hình 2, trước khi tham gia FTA, nước A nhập khẩu hàng hóa với giá P1 (giá có thuế quan của nước N). Lúc này nước A tiêu thụ tại Q1 và sản xuất trong nước tại Q2 nên nhập khẩu đạt (Q1 - Q2). Giả sử các nước A và M ký hiệp định FTA và theo đó A loại bỏ thuế quan đối với hàng nhập khẩu từ nước M. Giá của nước M là Pm < P + thuế (giá này cao hơn mức giá P3 của nước N khi chưa có thuế). Với sự thay đổi này, phúc lợi xã hội của nước A sẽ chịu ảnh hưởng về hai mặt: được và mất. Cụ thể là có một sự gia tăng trong thặng dư tiêu dùng tương ứng với khu vực 1 + 2 + 3 + 4. Thặng dư sản xuất của các nhà sản xuất nước A giảm tại khu vực 1. Thất thu thuế của chính phủ nước A tương ứng với khu vực 3 + 5. Đánh giá tác động chuyển hướng thương mại, nước A- nước nhập khẩu nên xem xét và so sánh giữa được và mất của FTA. Phúc lợi của nước A sẽ chịu tổn thất ròng nếu 2 + 4 < 5. Tuy nhiên, chênh hướng thương mại sẽ dẫn đến sự gia tăng cho phúc lợi của nước A nếu 2 + 4 > 5.

## 3. Các phương pháp đánh giá tác động của FTAs đến thương mại của các quốc gia sau khi hiệp định được ký kết

### 3.1. Chỉ số cường độ xuất nhập khẩu

Chỉ số cường độ xuất khẩu (XII)

$$XII_{ij} = (X_{ij} / X_i) / [M_j / (M_w - M_i)]$$

Trong đó:

XII<sub>ij</sub> là chỉ số cường độ xuất khẩu;

X<sub>ij</sub> là xuất khẩu của quốc gia i sang quốc gia j;

X<sub>i</sub> là tổng xuất khẩu của quốc gia i;

M<sub>j</sub> là tổng nhập khẩu của quốc gia j;

M<sub>i</sub> là tổng nhập khẩu của quốc gia i

M<sub>w</sub> là tổng nhập khẩu của thế giới.

Chỉ số cường độ nhập khẩu (MII)

$$MII_{ij} = (M_{ij} / M_i) / [X_j / (X_w - X_i)]$$

Trong đó:

MII<sub>ij</sub> là chỉ số cường độ nhập khẩu;

M<sub>ij</sub> là nhập khẩu của nước I từ nước j;

M<sub>i</sub> là tổng nhập khẩu của nước i;

X<sub>j</sub> là tổng xuất khẩu của nước j;

$X_i$  là tổng xuất khẩu của nước I;

$X_w$  là tổng xuất khẩu của thế giới.

Chỉ số này được tính toán và so sánh giữa các năm để kiểm tra sự thay đổi về cường độ thương mại giữa hai nước. Giá trị trung bình của chỉ số này là tương đương với 1. Nếu giá trị chỉ số lớn hơn 1, cường độ thương mại giữa hai nước cao hơn so với kỳ vọng. Ngược lại, nếu giá trị là gần bằng 0, cường độ thương mại thấp hơn. Việc tính toán chỉ số này sẽ giúp cho quốc gia xác định được mặt hàng nào chịu tác động tích cực khi FTAs được thực hiện để có thể đẩy mạnh xuất nhập khẩu mặt hàng đó, đồng thời đưa ra các biện pháp phù hợp để bảo vệ nền sản xuất trong nước với các mặt hàng có cường độ thương mại thấp hơn so với kỳ vọng.

### 3.2. Chỉ số tiềm năng thương mại.

Tiềm năng thương mại = [min (SE, MI) - ET]

Trong đó:

min là giá trị nhỏ nhất của SE và MI;

SE - Xuất khẩu toàn cầu của nhà cung cấp;

MI - Nhập khẩu toàn cầu của đối tác thương mại;

ET - Xuất khẩu song phương hiện tại.

“Bằng cách kết hợp nhu cầu nhập khẩu với nguồn cung xuất khẩu đối với một loại hàng hóa nhất định, tiềm năng thương mại hay nói cách khác là chỉ số này sẽ ước tính khả năng mở rộng thương mại theo các điều kiện cạnh tranh thuận lợi nhất” (Mukherji 2007, Ngân hàng Thế giới, 2008). Chỉ số này sẽ xác định được nhóm mặt hàng mà quốc gia nên xuất khẩu dựa vào cung và cầu của thị trường dưới tác động của FTAs, từ đó tận dụng được những lợi thế mà FTAs mang lại.

### 3.3. Chỉ số lợi thế so sánh (RCA)

Để nắm bắt được mức độ chuyên môn hóa thương mại của một quốc gia, Balassa (1965) đã đưa ra công thức sau đây để tính chỉ số lợi thế so sánh (RCA):

$$RCA = \frac{x_{ij}/X_i}{x_{aj}/X_a}$$

Trong đó:

$x_{ij}$  là xuất khẩu sản phẩm j từ nước I;

$X_i$  là tổng xuất khẩu từ nước I;

$x_{aj}$  là tổng xuất khẩu của sản phẩm j từ khu vực tham chiếu (như thế giới);

$X_a$  là tổng xuất khẩu của khu vực tham chiếu.

Chỉ số này sẽ tính toán được lợi thế theo ngành hoặc mặt hàng của một quốc gia. Từ đó đưa ra chính sách phù hợp để các quốc gia chuyên môn hóa sản xuất và xuất khẩu ngành đó, tận dụng được lợi thế

của FTAs. Ngoài ra, nếu chỉ số RCA của hai quốc gia trong một khối thương mại càng khác nhau, hai quốc gia đó sẽ càng là đối tác phù hợp và có tiềm năng trong khối.

### 3.4. Mô hình lực hấp dẫn

Mô hình lực hấp dẫn của thương mại trong nền kinh tế quốc tế được dùng để dự đoán dòng chảy thương mại song phương dựa trên các kích thước kinh tế (thường sử dụng GDP) và khoảng cách giữa hai đơn vị. Mô hình này lần đầu tiên được sử dụng bởi Tinbergen vào năm 1962 (Bergstrand, Jeffrey H, 1985). Các mô hình cơ bản cho thương mại giữa hai nước (i và j) có dạng:

$$F_{ij} = G \frac{M_i M_j}{D_{ij}}$$

Trong đó F là dòng chảy thương mại, M là độ lớn của nền kinh tế mỗi quốc gia, D là khoảng cách và G là hằng số. Mô hình này thường được sử dụng trong việc nghiên cứu quan hệ quốc tế để đánh giá tác động của các Hiệp ước và Liên minh thương mại. Đồng thời, mô hình cũng là cơ sở để kiểm tra hiệu quả của hiệp định thương mại hay các tổ chức thương mại như Hiệp định thương mại Bắc Mỹ (NAFTA), Tổ chức Thương mại Thế giới WTO).

Từ mô hình cơ bản này, một số biến thường được đưa vào để bổ sung các giả thuyết như biến tỉ giá hối đoái, biến ngôn ngữ, tương đồng văn hóa,... Để xác định được tác động của FTAs đến thương mại tự do của các quốc gia, một số biến giả liên quan đến hiệp định có thể được đưa vào như biến FTAs, BothinFTA, OneinFTA hoặc các biến giả về thuế, nguồn gốc xuất xứ (Ben Shepherd, 2012).

Trong trường hợp tính toán tác động của FTA là tạo lập thương mại hay chuyển hướng thương mại giữa hai quốc gia, mô hình lực hấp dẫn sẽ sau sẽ được sử dụng:

$$\ln \text{Imvjt} = \alpha + \beta_1 \ln Y_{vt} + \beta_2 \ln Y_{jt} + \beta_3 \ln D_{vtj} + \epsilon_{vtj} \quad (1)$$

Trong đó

$\text{Imvjt}$  là giá trị nhập khẩu của nước V từ nước j trong năm t;

$Y_{vt}$  là GDP của nước V trong năm t;

$Y_{jt}$  là GDP của nước j trong năm t;

$D_{vtj}$  là khoảng cách địa lý giữa nước V với nước j;

$\beta$  là các hệ số;

$\epsilon_{vtj}$  là biến ngẫu nhiên.

Chuyển sang dạng logarit, phương trình (1) trở thành:

$$\ln \text{Imvjt} = \beta_0 + \beta_1 \ln Y_{vt} + \beta_2 \ln Y_{jt} + \beta_3 \ln D_{vtj} + \epsilon_{vtj} \quad (2)$$



Với giả thuyết của mô hình lực hấp dẫn,  $\beta_1$ ,  $\beta_2$  được dự kiến sẽ mang dấu dương, trong khi  $\beta_3$  dự kiến sẽ mang dấu âm.

Để đánh giá tác động của FTAs là tạo lập hay chuyển hướng thương mại, 2 biến giả được đưa thêm vào là BothinFTA and OneinFTA. BothinFTA sẽ nhận giá trị là 1 nếu cả Việt Nam và đối tác là thành viên của FTA tại thời điểm  $t$  và ngược lại sẽ nhận giá trị 0. Biến OneinFTA sẽ nhận giá trị 1 nếu nhà nhập khẩu thuộc FTA nhưng nhà xuất khẩu lại không thuộc và ngược lại sẽ nhận giá trị 0.

Với việc thêm vào hai biến trên, phương trình (2) trở thành:

$$\text{Log Imvjt} = \beta_0 + \beta_1 \log Yvt + \beta_2 \log Yjt + \beta_3 \log Dvjt + \beta_4 \text{BothinFTA} + \beta_5 \text{OneinFTA} + u_{vjt} \quad (3)$$

Trong phương trình trên,  $\text{Log Fvjt}$  là biến phụ thuộc;  $\ln Yvt$ ,  $\ln Yjt$ ,  $Dvjt$  là biến giải thích và BothinFTA and OneinFTA là hai biến giả.

Nếu hệ số của cả BothinFTA và OneinFTA đều nhận giá trị dương, FTA sẽ có tác động tạo lập thương mại. Bởi vì tạo lập thương mại là việc quốc gia chuyển hướng nhập khẩu các mặt hàng có hiệu quả hơn nên 2 biến (BothinFTA và OneinFTA) tăng sẽ làm tăng giá trị nhập khẩu. Ngược lại, hệ số BothinFTA dương nhưng hệ số OneinFTA âm, FTA sẽ làm chệch hướng thương mại cho thị trường nhập khẩu. Chệch hướng thương mại xuất hiện khi người tiêu dùng trong nước sử dụng các sản phẩm có chi phí cao của các thành viên thay vì sản phẩm chi phí thấp của các nước phi thành viên nên biến BothinFTA tăng sẽ làm tăng nhập khẩu nhưng OneinFTA tăng sẽ làm giảm nhập khẩu.

Mục đích của việc sử dụng mô hình lực hấp dẫn là để xác minh các tác động của FTAs đối với thương mại của một quốc gia thành viên với các thành viên khác trong hiệp định. Mô hình lực hấp dẫn sẽ đưa ra một số giả thuyết sau đây: GDP của các thành viên trong FTA được cho là có tác động tích cực đối với thương mại giữa các quốc gia. Hay nói cách khác, GDP của các đối tác thương mại song phương càng cao sẽ tương đương với lượng dòng chảy thương mại càng lớn. Khoảng cách địa lý giữa nước đối tác có tác động tiêu cực đối với thương mại các quốc gia thành viên. Điều này có nghĩa là khoảng cách giữa các quốc gia càng xa thì hiệu quả xuất nhập khẩu càng thấp. Ngoài ra, khi đưa các biến giả như trên cũng có thể xem xét được hiệu quả của các ưu đãi trong FTAs có tác động tích cực hay tiêu cực đến dòng chảy thương mại. Qua đó, có thể điều chỉnh các chính sách đó sao cho thương mại của hai quốc gia có thể đạt được hiệu quả nhất.

#### 4. Đánh giá chung

Như vậy, có rất nhiều phương pháp để đánh giá tác động đến nền kinh tế nói chung, các phương pháp nêu trên được sử dụng để đánh giá trực tiếp đến thương mại của các quốc gia. Có thể thấy, các phương pháp để đánh giá tác động của FTAs đến thương mại đều dựa trên các khuôn khổ lý thuyết được đưa ra trước đó. Ngoài ra, phương pháp chỉ số như chỉ số cường độ xuất khẩu, chỉ số tiềm năng thương mại và chỉ số lợi thế so sánh đều có thể dùng để đánh giá trước và sau khi hiệp định được ký kết. Riêng mô hình lực hấp dẫn được sử dụng khi hiệp định đã được ký kết, chủ yếu để xem xét hiệu quả thực hiện của hiệp định và dự đoán xu hướng cũng như tiềm năng của quan hệ thương mại giữa các quốc gia trong khối. Các phương pháp trên đều có một số ưu điểm và nhược điểm sau đây.

##### 4.1. Ưu điểm

Các phương pháp chỉ số có thể được sử dụng một cách linh hoạt và có thể phối hợp lẫn nhau để đưa ra nhận xét về tác động của FTAs đến thương mại giữa các quốc gia. Cụ thể, chỉ số RCA xem xét được khả năng phù hợp của các quốc gia trong khối dựa trên lợi thế so sánh, trong khi chỉ số tiềm năng thương mại lại dựa trên quan hệ cung cầu của các quốc gia. Nếu khi tính toán hai chỉ số này mà kết luận đưa ra giống nhau, hai quốc gia đó đang thực hiện FTAs một cách hiệu quả. Nếu kết quả khác nhau, các quốc gia cần phải điều chỉnh dung hòa giữa hai chỉ số thông qua các chính sách hỗ trợ xuất nhập khẩu cho từng ngành. Ngoài ra, thông thường các số liệu được lấy từ các nguồn dữ liệu như UN Comtrade, World Bank, Tổng cục thống kê của các quốc gia, ... chủ yếu chỉ biết được khối lượng và tỷ trọng thương mại. Tuy nhiên, muốn biết được các quốc gia có thực sự tận dụng hiệu quả lợi thế của FTAs hay không thì cần xem xét thêm cả cường độ thương mại cũng vô cùng quan trọng. Nếu cường độ thương mại qua các năm trước và sau khi FTAs được thực hiện mà theo xu hướng tăng hoặc ổn định thì hai quốc gia thành viên là đối tác có tiềm năng và có hiệu quả.

Mô hình lực hấp dẫn thường được sử dụng để đo lường tác động của chi phí thương mại chung của cả khối đối với dòng chảy thương mại song phương. Mô hình này cũng có thể tính toán được tác động của các chính sách ưu đãi được quy định trong FTA, kể cả biện pháp thuế quan và phi thuế quan như hạn chế số lượng nhập khẩu, cấp phép nhập khẩu, vệ sinh kiểm dịch, thủ tục hải quan. Ngoài việc đánh giá đến trao đổi thương mại hàng hóa của các quốc gia, mô hình lực hấp dẫn cũng có thể đánh giá được trao đổi dịch vụ- ngành khó có thể ước lượng và tính toán.

Ngoài ra, các phương pháp trên chỉ cần sử dụng các số liệu vĩ mô như khối lượng xuất nhập khẩu, GDP, tỷ giá hối đoái, khoảng cách địa lý... Các số liệu trên có thể tìm thấy dễ dàng từ nguồn số liệu uy tín như Ngân hàng thế giới, UNCOMTRADE, hoặc tổng cục thống kê, tổng cục hải quan của các quốc gia.

#### 4.2. Nhược điểm

Phương pháp chỉ số và mô hình lực hấp dẫn chủ yếu sử dụng số liệu thống kê vĩ mô nên không xem xét được từng doanh nghiệp cụ thể. Sự chênh lệch về số liệu của các quốc gia cũng ảnh hưởng đến kết quả đánh giá. Ngoài ra, có ba nhược điểm khi sử dụng mô hình lực hấp dẫn để tính toán tác động của FTA. *Thứ nhất*, biến giả trong mô hình là chỉ số rất cơ bản để đo lường mức độ ảnh hưởng của FTA đến thương mại của các quốc gia. Tuy nhiên, các biến này không phản ánh quy mô và mức độ hội nhập của các FTA mà chỉ đo lường tác động của FTA đến thương mại giữa các thành viên của khối bao gồm cả tạo lập thương mại hoặc chệch hướng thương mại. *Thứ hai*, các FTA có thể là biến nội sinh. Hay nói cách khác, sự hình thành FTA có thể bị phụ thuộc vào biến dòng chảy thương mại. Điều này ảnh hưởng đến các ước tính của mô hình trọng lực truyền thống. *Thứ ba*, biến khoảng cách địa lý giữa các quốc gia không phải là đại diện đầy đủ cho các chi phí thương mại do sự phụ thuộc vào các yếu tố khác như mức độ phát triển của cơ sở hạ tầng, thời gian làm thủ tục hải quan,... Nên nếu muốn xác định được chính xác các tác động của FTA đến thương mại của các quốc gia thì tất cả các yếu tố liên quan đến thương mại cần được đưa vào mô hình.

#### 4.3. Vai trò của các phương pháp đối với trường hợp của Việt Nam

Hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực sẽ tác động tích cực đến mỗi quốc gia tham gia như: mở rộng thị trường, tăng trưởng và phát triển kinh tế-xã hội, cải thiện môi trường kinh doanh và đầu tư, cũng như tăng chất lượng nguồn nhân lực, khoa học và công nghệ. Chính vì những lợi ích đó mà Việt Nam cũng như các quốc gia đang cố gắng gia nhập các khối, các tổ chức kinh tế quốc tế và ký kết các Hiệp định thương mại song phương và đa phương. Việt Nam đã và đang ký kết rất nhiều FTAs, trong đó đáng có rất nhiều Hiệp định có giá trị: Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện Việt Nam - Nhật Bản (Vietnam - Japan economic Partnership Agreement VJPEA) và Hiệp định thương mại tự do (FTA) Việt Nam - EU... Ngoài ra, Việt Nam đã cùng ASEAN đã ký kết và triển khai thực hiện 6 hiệp định FTAs. Hiệp định Khu vực Thương mại Tự do ASEAN (AFTA), Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Trung Quốc (ACFTA), Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN -

Nhật Bản (AJFTA), Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA), Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN-Ấn Độ (AIFTA), khu vực thương mại tự do giữa các nước ASEAN, Australia và New Zealand (AANZFTA), Liên minh Thuế quan (Nga, Belarus, Kazakhstan), và đang tích cực đàm phán TPP, RCEP.

Với nhiều hiệp định thương mại tự do được ký kết, sự khác biệt về giá cả và các điều kiện thực hiện sẽ rõ ràng hơn khi các quốc gia trong đó có Việt Nam nhận được nhiều ưu đãi từ việc giảm thuế và các rào cản phi thuế quan khác. Về lý thuyết, tự do hóa thương mại sẽ thúc đẩy trao đổi hàng hóa giữa các quốc gia và tạo điều kiện cho các quốc gia chuyên môn hóa sản xuất, tận dụng lợi thế và tiềm năng của mình. Điều này sẽ ảnh hưởng tích cực đến giá của hàng hoá trong từng nước, mức sản xuất hàng hoá, lao động trong từng ngành công nghiệp, các mô hình quản lý thương mại, mức tiêu thụ trong mỗi quốc gia, tiền lương, thu nhập và phúc lợi xã hội của cá nhân nói riêng và quốc gia. Tuy nhiên, việc thực hiện các hiệp định trên thực tế có hiệu quả hay không, đòi hỏi phải có sự đánh giá đầy đủ nhất là sự tác động của FTAs mà Việt Nam đã ký kết thông qua việc sử dụng các phương pháp trên. Đây là cơ sở khoa học cần thiết nhằm luận giải có căn cứ khi đề xuất các giải pháp để Việt Nam có thể khai thác các lợi thế và hạn chế rủi ro trong hội nhập kinh tế quốc tế nói chung, thương mại nói riêng.

Vì vậy, các phương pháp đánh giá tác động FTAs đến thương mại có vai trò vô cùng quan trọng, là tiền đề để lượng hóa việc thực hiện các cam kết trên thực tế, giúp cho các nhà nghiên cứu có căn cứ lý thuyết và thực tiễn để gợi ý các giải pháp cho Nhà nước và doanh nghiệp trong hội nhập.

**Tóm lại**, khi phân tích, đánh giá các mối quan hệ thương mại, bên cạnh một số phương pháp truyền thống như phương pháp tổng hợp, phương pháp thống kê, phương pháp so sánh; chỉ số và mô hình định lượng được sử dụng... cần thiết phải sử dụng các phương pháp về chỉ số cường độ thương mại và tiềm năng thương mại... để xác định khối lượng và tiềm năng thương mại. Chỉ số RCA được áp dụng để tính toán các lợi thế hay bất lợi của các quốc gia thành viên FTA, mô hình trọng lực được sử dụng để đánh giá tác động của FTA về quan hệ thương mại giữa các quốc gia thông qua các biến độc lập được đưa vào... Rõ ràng, những cơ sở lý thuyết cơ bản trên là rất cần thiết đối với Việt Nam để giúp đánh giá rõ hơn thực trạng, hiệu quả và rủi ro khi tham gia các Hiệp định thương mại song phương và đa phương. □

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số II4.1-2013.39

#### **Ghi chú:**

1. Quy mô của nền kinh tế (Economies of scale) được định nghĩa là việc giảm chi phí trung bình do việc mở rộng sản lượng đầu ra (Chandler, 1993).
2. Quốc gia phi thành viên sẽ không được hưởng ưu đãi về thuế nên giá cả hàng hóa nhập khẩu sẽ phải cộng thêm thuế.

#### **Tài liệu tham khảo**

- Shepherd, Ben (2012), *The Gravity Model of International Trade: A User Guide*, United Nations Publication, Thailand.
- Bergstrand, Jeffrey H. (1985), 'The Gravity Equation in International Trade: Some Microeconomic Foundations and Empirical Evidence,' *The Review of Economics and Statistics*, MIT Press, tập 67 số 3, trang 474-481.
- Chandler Jr., Alfred D. (1993), *The Visible Hand: The Management Revolution in American Business*. Belknap Press of Harvard University Press.
- Salvatore, Dominick (2004), *International economics*, Fordham University, United State.
- Khor, Martin (2005), *Bilateral/regional free trade agreements: an outline of elements, nature and development implications*, Third World Network.
- Plummer, Michael G., Cheong, David và Hamanaka Shintaro (2010), *Methodology for Impact Assessment of Free Trade Agreements*, Asian Development Bank, Philippines.
- Mukherji, I.N. (2007), *Asia-Pacific trade agreement: Implications of exchange of trade preferences for member and prospective member countries*, UNESCAP.
- MUTRAP (2012), *Hiệp định thương mại tự do và một số khái niệm cơ bản*, EU - Việt Nam MUTRAP III, Hà Nội.
- Nguyễn Thị Thu Trang (2014) *Tổng quan về các hiệp định thương mại tự do đã ký kết và có hiệu lực*, Trung tâm WTO Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Hà Nội.
- Krugman, Paul R. và Obstfeld, Maurice (2011), *International Economics: Theory & Policy*, Ninth edition, Pearson, United States of America.
- Spring Singapore (2005), *Free Trade Agreements (Trade In Goods) Guide for SME*, Standards, Productivity and Innovation Board.

---

#### **Thông tin tác giả:**

##### **\*Nguyễn Hà Phương**

- Tổ chức tác giả công tác: Viện Nghiên cứu Đông Nam Á- Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam
- Lĩnh vực nghiên cứu chính của tác giả: Kinh tế quốc tế
- Một số tạp chí tiêu biểu mà tác giả đã từng đăng tải công trình nghiên cứu: Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, Tạp chí Những vấn đề Kinh tế và chính trị thế giới.
- Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ email: [Nguyenhaphuong92@gmail.com](mailto:Nguyenhaphuong92@gmail.com)